

Đàm Thoại Tạng Ngữ

Bài tập 1B: CHÀO HỎI _ DANH XƯNG

	Việt ngữ/ Thổ âm Lhasa	Thổ âm Khampa
1.	Chào. Ta-shi / đê lê (chúc thịnh vượng, mọi việc tốt lành) Chào buổi sáng Ngã-drô / đê lê (chúc buổi sáng tốt lành)	Tra-shi / đê lê Zu-xa / a / để (chỗ ngủ)(hỏi)(ở kia)/[có ngủ ngon không?]
2.	Bạn có khoẻ không? Kê-răng / ku-xu / đê-bô / yin-pê (bạn/ông/bà/anh/chi/em)(thân thể) (khỏe)(có không?)	Chê / đê-bô / yi Chor / đê-bô / yi (bạn/ông/bà/anh/chi/em)(khỏe)(có)
3.	Dạ, tôi khoẻ. La yin. / Ngã / xú-pô / đê-bô / yin. (dạ có) (tôi) (thân thể) (khỏe) (có)	Ngã / li / đê-bô / yi (tôi)(thân thể) (khỏe)(có)
4.	Dạ, tôi không khoẻ. La mê. / Ngã / xú-pô / đê-bô / mê. (dạ không)(tôi) (thân thể) (khỏe) (không)	Ngã / li / đê-bô / mê (tôi)(thân thể) (khỏe)(không)
5.	Xin mời ngồi. Shu / rô-năng (ngồi) (xin)	Chê / ju (bạn) (ngồi) (*lễ phép) Chê / đê (bạn) (đăng kia)
6.	Bạn tên gì? Kê-răng / ghi / xen-la / kà-rê / shu-ghi yô ? (*lễ phép) Kê-răng / ghi / minh-la / kà-rê / yin? (bạn) (của) (tên) (cái gì) (là)	Chê-rô (bạn) / mi-la (tên) / chem-nhi (là gì) Hô (bạn) / mi-la / chem-nhi
7.	Tên tôi là Mimi. Còn bạn? Nghê / minh-la / Mimi / yin. / Kê-răng ghi / xen-la? (của tôi)(tên) (Mimi) (là) (của bạn) (tên) (*lễphép)	Tôi là Mimi. Còn bạn? Ngã / Mimi / yi. / Hô / chem-nhi (Tôi) (Mimi) (là) (bạn) (là gì)
8.	Tên tôi là Pema. Nghê / minh-la / Pê -ma / rê (của tôi) (tên) (Pema) (là)	Ngã (tôi) / mi-la / Pê -ma / yi Ngã / mi-la / Pê -ma / mi
9.	Ông ta là ai? Koông* / xu / rê? (anh ta/cậu ta/ông ta)(ai) (là)	Kô * (anh/ cậu/ông) / xu / rê * chỉ người phái nam
10.	Ông ta là <u>Norbu</u> . Koông / No-bu / rê. (ông ta) (Norbu) (là)	Kô / No-bu / yi Kô / No-bu / mi
12.	Tên của cô ta là gì? Mô -răng* ghi / minh-la / kà -rê / rê? (của cô ta) (tên) (cái gì) (là)	Nô-mô * (chi/cô/bà) / mi-la / chem-nhi * chỉ người phái nữ
13.	Tên cô ta là <u>Dechen</u> . Mô -răng ghi / minh-la / Đê-chen / rê. (của cô) (tên) (Dechen) (là)	Nô -mô / mi-la / Đê-chen / yi Nô -mô / mi-la / Đê-chen / mi
14.	Cám ơn. Hẹn gặp lại ngày mai. Tu-jê / chê . Xang-nhi / jê / yoông. (cám ơn) (ngày mai) (gặp) (đến)	Tu-jê chê. Xoông-nhi /ja- ụ (*lễ phép) Tu-jê chê. Xoông-nhi /ji- ụ (*lễ phép) Tu-jê chê. Xoông-nhi / tu- ụ
15.	Đừng nhắc đến. Không có chi. Ken-yô / mà -rê. Tu-jê / ch ê / shu / gô / mà -rê	Không có chi. Kê -yô mà-rê.

Lesson 1B

GREETINGS_NAMES

	English/ Lhasa dialect	Khampa dialect
1.	Hello / Good morning. Ta-shi / de-leh. Nga-dro/ deleh	Hello/ Did you sleep well? Tra-shi /de-leh. Zuh-xa / ah / dhei (sleeping place)(interrogative)(there)
2.	How are you? Keh-rang / ku-su / de-bo / yin-peh (you) (body-respect) (well) (is it?)	Chye /de-bo / yi Chyeööh / de-bo / yi (you) (well) (is)
3.	Yes, I'm fine. La yin. / Ngah / sug-po / de-bo / yin. (yes) (I) (body) (well) (is)	I'm fine. Ngah / li / de-bo / yi (I) (body) (well) (is)
*4.	No, I'm not fine. La meh. / Ngah / sug-po / de-bo / meh. (yes) (I) (body) (well) (not)	I'm not fine. Ngah / li / de-bo / meh (I) (body) (well) (not)
5.	Please sit down Shoo / ro-nahng (sit) (please)	Chye / joo (you) (sit) (respectful) Chye / dhei (you) (there)
*6.	What is your name? Keh-rang /gi / tsen-la / kah-rey / shu-gi yö? (respectful) Keh-rang / gi / ming-la / kah-rey / yin? (you) (name) (what) (is)	Chye-ro (you) / mi-la (name) / chem-nyi Ho (you) / mi-la / chem-nyi
*7.	My name is Mimi. And yours? Ngey/ ming-la / Mimi / yin. / Keh-rang gi /ming-la (my) (name) (Mimi) (is) (your) (name) kah-rey / sa?	I am Mimi. And yours? Ngah / Mimi / yi. / Ho / chem-nyi (I) (Mimi) (am) (you) (how about)
8.	My name is <u>Pema</u> . Ngey / ming-la / Pema / ray (mine) (name) (Pema) (is)	Ngah / mi-la / Pema / yi Ngah / mi-la / Pema / mi
9.	What is <i>his</i> name? Khong gi / ming-la / kah-rey / ray? (his) (name) (what) (is)	What is <i>his</i> name? Kho (he) / mi-la / chem-nyi
10.	His name is Norbu. Khong gi / ming-la / Norbu / ray. (his) (name) (Norbu) (is)	He is Norbu. Kho / Norbu / yi Kho / Norbu / mi
12.	What is <i>her</i> name? Mo-rang gi / ming-la / kah-rey / ray? (hers) (name) (what) (is)	No-mo (she) / mi-la / chem-nyi
13.	Her name is <u>Dechen</u> . Mo-rang gi / ming-la / Dechen / ray. (hers) (name) (Dechen) (is)	No-mo / mi-la / Dechen / yi No-mo / mi-la / Dechen / mi
14.	Thank you. See you tomorrow. Tujay / chay. Sahng-nyi / jeh / yong. (thank you) (tomorrow)(meet)(come)	Tujay /chay /Sohng-nyi /gyi- üh (respectful) Tujay / chay. / Sohng-nyi / tu-üh
15.	Don't mention it. You're welcome. Ken-yo / ma-ray. Tujay / chay / shoo / go / ma-ray	Kay-yo ma-ray.